

CÔNG TY CỔ PHẦN SX-TM MAY SÀI GÒN
252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q.GÒ VẤP, TP HCM
Điện thoại : 3.9844822 Fax : 3.9844746
MST: 0300742387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2017

Tp.HCM Ngày 29 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ IV NĂM 2017

ĐVT: VNĐ

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		659,662,599,501	619,932,204,059
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	84,875,196,427	100,462,473,858
1	Tiền	111		84,875,196,427	100,462,473,858
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
III	Các khoản phải thu	130		304,567,439,844	314,585,732,872
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	293,497,765,210	307,418,849,923
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,278,756,482	4,483,640,201
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,790,918,152	2,683,242,748
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	223,812,897,607	181,608,483,166
1	Hàng tồn kho	141		223,812,897,607	181,608,483,166
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	46,407,065,623	23,275,514,163
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,407,065,623	23,275,514,163
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	Tài sản dài hạn	200		252,257,646,654	234,506,549,989
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		11,147,953,341	1,000,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	11,147,953,341	
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	1,000,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		109,504,720,371	114,626,232,768
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	106,715,741,107	110,993,148,664
-	- Nguyên giá	222		248,191,003,950	241,817,910,120
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141,475,262,843)	(130,824,761,456)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2,788,979,264	3,633,084,104
-	- Nguyên giá	228		5,203,568,773	4,831,662,173
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,414,589,509)	(1,198,578,069)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
-	- Nguyên giá	231			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	11,870,819,364	11,863,383,000
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,870,819,364	11,863,383,000
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	104,477,768,937	87,597,510,636
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1	102,700,000,000	101,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	17,314,330,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19,877,561,063)	(35,057,819,364)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260	V.14	15,256,384,641	20,418,423,585
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		15,256,384,641	20,418,423,585
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản		270		911,920,246,155	854,438,754,048



Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
	Nguồn vốn				
C Nợ phải trả		300		620,176,468,003	572,904,673,589
I Nợ ngắn hạn		310		602,266,968,003	550,781,173,589
1 Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.13	191,116,465,801	128,985,899,404
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		3,321,104,664	5,753,062,512
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	9,544,530,933	2,813,343,643
4 Phải trả người lao động		314		52,270,719,469	66,397,372,796
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.16	5,704,023,647	4,941,662,747
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9 Phải trả ngắn hạn khác		319	V.17	11,202,177,891	20,352,043,614
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V12	312,140,095,183	298,742,756,337
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		16,967,850,415	22,795,032,536
13 Quỹ bình ổn giá		323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			
II Nợ dài hạn		330		17,909,500,000	22,123,500,000
1 Phải trả người bán dài hạn		331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3 Chi phí trả trước dài hạn		333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7 Phải trả dài hạn khác		337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V12	17,909,500,000	22,123,500,000
9 Trái phiếu chuyển đổi		339			
10 Cổ phiếu ưu đãi		340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343			
D Vốn chủ sở hữu		400	V.18	291,743,778,152	281,534,080,459
I Vốn chủ sở hữu		410		291,743,778,152	281,534,080,459
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		155,556,200,000	155,556,200,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		155,556,200,000	155,556,200,000
-Cổ phiếu ưu đãi		411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần		412		28,314,942,370	28,314,942,370
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5 Cổ phiếu quỹ		415		(863,138,686)	(863,138,686)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			
8 Quỹ đầu tư phát triển		418		67,754,774,402	67,754,774,402
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		40,981,000,066	30,771,302,373
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		6,595,350,610	7,210,211,121
-LNST chưa phân phối kỳ này		421b		34,385,649,456	23,501,091,252
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB		422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
2 Nguồn kinh phí		431			
3 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		432			
Tổng cộng nguồn vốn		440		941,920,246,155	854,438,754,048

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế Toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ân



Đơn vị : Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Q.Gò Vấp, TP.HCM

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ IV NĂM 2017

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	380,100,430,283	424,012,892,104	1,520,061,158,407	1,583,922,185,664
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7,288,652	611,757	30,927,764	20,785,319
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	380,093,141,631	424,012,280,347	1,520,030,230,643	1,583,901,400,345
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	327,506,668,208	354,766,816,349	1,343,572,874,447	1,385,281,997,463
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52,586,473,423	69,245,463,998	176,457,356,196	198,619,402,882
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	721,185,046	5,282,734,714	5,530,956,034	20,239,836,485
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	4,893,373,877	20,412,466,700	(4,559,421,201)	34,724,098,258
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,544,324,639	2,257,214,221	7,156,229,638	9,056,334,409
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	4,957,602,956	5,179,748,395	23,176,361,668	25,803,285,724
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35,955,563,335	43,935,263,547	99,627,626,004	97,066,479,575
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,501,118,301	5,000,720,070	63,743,745,759	61,265,375,810
11	Thu nhập khác	31	VI.6	258,683,009	2,290,934,422	14,729,244,824	4,689,111,757
12	Chi phí khác	32	VI.7	1,772,642,379	-	1,906,230,716	-
13	Lợi nhuận khác	40		(1,513,959,370)	2,290,934,422	12,823,014,108	4,689,111,757
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	5,987,158,931	7,291,654,492	76,566,759,867	65,954,487,567
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	1,440,531,678	976,825,095	16,028,750,411	10,745,040,560
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,546,627,253	6,314,829,397	60,538,009,456	55,209,447,007
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2017

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		76,566,759,867	65,954,487,567
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, V.8	17,745,601,208	16,885,242,969
- Các khoản dự phòng	03		(15,180,258,301)	16,664,471,981
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		879,208,973	3,495,288,395
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,925,940,390)	(11,229,938,530)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	7,156,229,638	9,056,334,409
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74,241,600,995	100,825,886,791
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35,035,648,154)	(58,706,374,096)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42,204,414,441)	28,831,580,354
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		48,197,565,453	41,931,742,120
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,162,038,944	374,297,746
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,978,048,571)	(8,743,775,718)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(10,216,797,736)	(14,166,194,241)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9,636,413,884)	(10,566,826,974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,529,882,606	79,780,335,982
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(13,803,732,605)	(13,211,132,468)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.6	14,037,272,727	1,024,949,013
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	(1,700,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	203,320,438	10,994,984,248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,263,139,440)	(1,191,199,207)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.18		57,829,520,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	1,118,297,993,222	1,077,720,804,324
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(1,109,644,181,579)	(1,123,847,885,655)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(46,513,353,000)	(34,923,210,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,859,541,357)	(23,220,771,331)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15,592,798,191)	55,368,365,444
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	100,462,473,858	45,095,894,179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,520,760	(1,785,765)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	84,875,196,427	100,462,473,858

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

-May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý,môi giới, đầu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính .

II Cấu trúc doanh nghiệp

-Danh sách các công ty con:

- Công Ty TNHH May Tân Mỹ ;Ngành nghề chính : Sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

- Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

- Công Ty TNHH Sài Gòn-Tường Long ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 51% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

III KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm : đồng Việt Nam

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin

4 Nguyên tắc nợ phải thu

-Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

-Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

-Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	: 10-50 năm
+ Máy móc và thiết bị	: 05-07 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	: 03-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	: 03-08 năm

-Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính : giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm

-Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 đến 08 năm

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

-Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

-Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

-Doanh thu gia công

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

-Doanh thu cho thuê

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- +Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Thu nhập khác.

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- +Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- +Chi phí đi vay vốn;
- +Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán .
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị thực sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**1 Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	241,070,784	549,065,585
- Tiền gửi ngân hàng hàng không kỳ hạn	84,634,125,643	99,913,408,273
Cộng:	84,875,196,427	100,462,473,858

2 Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư vào công ty con**

<u>Số Lượng</u>	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Công ty TNHH May Tân Mỹ	15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000
- Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	86,000,000,000	(16,965,999,863)	69,034,000,137	86,000,000,000	(31,645,991,364)	54,354,008,636
- Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long	1,700,000,000		1,700,000,000	-	-	-
Cộng:	102,700,000,000	(16,965,999,863)	85,734,000,137	101,000,000,000	(31,645,991,364)	69,354,008,636

b) Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000		4,341,000,000	4,341,000,000		4,341,000,000
---------------------	---------------	--	---------------	---------------	--	---------------

c) Đầu tư và đơn vị khác

- Công ty CP đa giày Sagoda	98,155	1,919,150,000		1,919,150,000	1,919,150,000		1,919,150,000
- NH TM Cổ phần Việt Á	207,701	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000
- NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	25,266	1,269,730,000	102,213,800	1,371,943,800	1,269,730,000	(398,053,000)	871,677,000
- Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
Cộng:	1,175,072	17,314,330,000	(2,911,561,200)	14,402,768,800	17,314,330,000	(3,411,828,000)	13,902,502,000
TỔNG CỘNG :	1,175,072	124,355,330,000	(19,877,561,063)	104,477,768,937	122,655,330,000	(35,057,819,364)	87,597,510,636

3 Phải thu khách hàng**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng trong nước	2,010,220,239	73,742,610
- Khách hàng nước ngoài	191,578,830,870	145,213,510,565
Cộng:	193,589,051,109	145,287,253,175

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Blue Saigon LLC	80,581,089,372	75,138,378,117
- Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	3,892,524,958	23,892,524,958
- Công ty TNHH MTV Blue Exchange	12,526,707,110	47,070,467,766
- Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	2,033,699,349	15,529,517,914
- Công ty TNHH May Tân Mỹ	433,356,995	406,629,262
- Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	288,147,973	94,078,731
- Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long	153,188,344	-
Cộng:	99,908,714,101	162,131,596,748
Tổng Cộng (a)+(b) :	293,497,765,210	307,418,849,923

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

-Blue Saigon LLC	2,652,134,776	-
- Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	8,495,818,565	-
Cộng:	11,147,953,341	-
Tổng Cộng (a)+(b ©):	304,645,718,551	307,418,849,923

4 Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
- Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1,607,418,152	-	2,221,753,894	-
- Tạm ứng CBCNV	176,500,000	-	453,447,000	-
- Phải thu khác	7,000,000	-	8,041,854	-
Cộng:	1,790,918,152	-	2,683,242,748	-

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	-	-	1,000,000	-
Cộng:	-	-	1,000,000	-

5 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	154,575,273,094	-	116,527,121,920	-
- Công cụ, dụng cụ	1,348,804,192	-	1,029,218,725	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,243,341,851	-	1,339,492,952	-
- Thành phẩm	64,645,478,470	-	62,712,649,569	-
Cộng:	223,812,897,607	-	181,608,483,166	-

6 Tài Sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Thuế GTGT được khấu trừ	46,407,065,623	23,275,514,163
Cộng:	46,407,065,623	23,275,514,163

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.		
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
- Chi phí hệ thống xử lý nước thải tại VPCTY	7,436,364	-
Cộng:	11,870,819,364	11,863,383,000

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	104,437,218,655	10,627,093,715	116,124,941,968	10,628,655,782	241,817,910,120
- Mua trong năm	11,439,651,500	1,322,245,455	255,829,276	539,108,755	13,556,834,986
- Tăng khác					-
- Chuyển nhượng bất động sản		88,465,298	5,689,868,389	360,470,202	6,138,803,889
- Thanh lý nhượng bán	962,830,845	27,000,000		55,106,422	1,044,937,267
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	114,914,039,310	11,833,873,872	110,690,902,855	10,752,187,913	248,191,003,950
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	71,800,812,293	7,345,607,475	43,796,650,102	7,881,691,586	130,824,761,456
- Khấu hao trong năm	11,072,075,111	1,105,539,388	3,226,503,555	1,115,471,714	16,519,589,768
- Tăng khác					-
- Chuyển nhượng bất động sản		88,465,298	4,375,215,614	360,470,202	4,824,151,114
- Thanh lý nhượng bán	962,830,845	27,000,000		55,106,422	1,044,937,267
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	81,910,056,559	8,335,681,565	42,647,938,043	8,581,586,676	141,475,262,843
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	32,636,406,362	3,281,486,240	72,328,291,866	2,746,964,196	110,993,148,664
- Tại ngày cuối năm	33,003,982,751	3,498,192,307	68,042,964,812	2,170,601,237	106,715,741,107

9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm			119,200,000	4,712,462,173	4,831,662,173
- Mua trong năm				381,906,600	381,906,600
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán				10,000,000	10,000,000
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ CCDC					-
- Số dư cuối năm	-	-	119,200,000	5,094,368,773	5,203,568,773
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm			106,783,322	1,091,794,747	1,198,578,069
- Khấu hao trong năm			12,416,678	1,213,594,762	1,226,011,440
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán				10,000,000	10,000,000
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ CCDC					-
- Số dư cuối năm	-	-	119,200,000	2,305,389,509	2,414,589,509
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	12,416,678	3,620,667,426	3,633,084,104
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	2,788,979,264	2,788,979,264

10 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :Không Có

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có

12 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn:

	Cuối Năm		Trong Năm		Đầu Năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Kỳ hạn 06 tháng	307,926,095,183	307,926,095,183	1,118,827,520,425	1,105,430,181,579	294,528,756,337	294,528,756,337
+Nợ dài hạn đến hạn trả	4,214,000,000	4,214,000,000	4,214,000,000	4,214,000,000	4,214,000,000	4,214,000,000
Cộng :	312,140,095,183	312,140,095,183	1,123,041,520,425	1,109,644,181,579	298,742,756,337	298,742,756,337

b) Vay dài hạn

+Kỳ hạn 36 tháng	17,909,500,000	17,909,500,000		4,214,000,000	22,123,500,000	22,123,500,000
Cộng:	17,909,500,000	17,909,500,000	-	4,214,000,000	22,123,500,000	22,123,500,000

13 Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhà cung cấp trong nước	58,988,680,607	58,988,680,607	24,994,923,528	24,994,923,528
+Các nhà cung cấp khác	58,988,680,607		24,994,923,528	
- Nhà cung cấp nước ngoài	52,133,870,633	52,133,870,633	54,574,681,998	54,574,681,998
+ Các nhà cung cấp khác	52,133,870,633		54,574,681,998	
Cộng:	111,122,551,240	111,122,551,240	79,569,605,526	79,569,605,526

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

-Công ty con:

+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ.	19,249,131,108	19,249,131,108	20,947,503,883	20,947,503,883
+ Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	55,382,733,803	55,382,733,803	22,996,836,640	22,996,836,640

- Công ty liên doanh, liên kết:

+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	3,841,000,000	3,841,000,000	3,841,000,000	3,841,000,000
+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	1,246,584,250	1,246,584,250	1,246,584,250	1,246,584,250
+ Công Ty TNHH Trà Tân	79,226,400	79,226,400	79,226,400	79,226,400
+ Công Ty TNHH May mặc Cây Dừa	195,239,000	195,239,000	195,239,000	195,239,000

Cộng:	79,993,914,561	79,993,914,561	49,416,293,878	49,416,293,878
Tổng cộng phải trả người bán =(a)+(b)	191,116,465,801	191,116,465,801	128,985,899,404	128,985,899,404

14 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	1,083,873,715	2,352,272,813
- Tiền thuê quyền sử dụng đất	8,891,835,050	9,089,513,448
- Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định	2,892,004,904	5,325,912,546
- Phần mềm vi tính	1,316,924,444	2,383,101,111
- Chi phí khác	1,071,746,528	1,267,623,667
Cộng:	15,256,384,641	20,418,423,585

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	976,825,095	16,028,750,411	10,216,797,736	6,788,777,770
- Thuế thu nhập cá nhân	1,742,017,129	6,327,862,888	5,388,302,482	2,681,577,535
- Thuế nhà thầu	94,501,419	1,384,420,220	1,404,746,011	74,175,628
Cộng:	2,813,343,643	23,741,033,519	17,009,846,229	9,544,530,933

16 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	5,196,962,767	4,617,839,197
- Trích trước lương phép năm	4,706,223,009	4,299,280,506
+ Trích trước tiền lãi vay	490,739,758	312,558,691
+ Trích trước chi phí kiểm toán tình hình sử dụng vốn	-	6,000,000
- Chi phí phải trả hàng FOB	507,060,880	323,823,550
- Trích CP in	434,203,663	198,491,332
- Trích CP NPL	2,855,467	-
- Trích CP giặt	5,560,850	125,332,218
- Trích CP Thêu	64,440,900	-
Cộng:	5,704,023,647	4,941,662,747

17 Phải trả khác

a) Ngắn hạn.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	1,208,497,193	1,151,441,722
- Phải trả khác	9,993,680,698	19,200,601,892
Cộng:	11,202,177,891	20,352,043,614

18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST Chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	CỘNG
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư đầu năm trước	116,903,300,000	9,138,322,370	38,867,387,235	56,758,217,400	(863,138,686)	220,804,088,319
-Tăng do phát hành cổ phiếu	38,652,900,000	19,176,620,000				57,829,520,000
-Lãi trong năm trước			55,209,447,007			55,209,447,007
-Trích lập quỹ theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2016 :quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016=13.166.559.696 đ, Quỹ đầu tư phát triển 2016= 10.996.557.002 đ			(24,163,116,698)	10,996,557,002		(13,166,559,696)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt , thù lao hội đồng quản trị năm 2015			(717,717,171)			(717,717,171)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt, thù lao hội đồng quản trị năm 2016			(2,538,840,000)			(2,538,840,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2015			(17,461,605,000)			(17,461,605,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2016			(17,461,605,000)			(17,461,605,000)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2016			(962,648,000)			(962,648,000)
Số dư đầu năm nay	155,556,200,000	28,314,942,370	30,771,302,373	67,754,774,402	(863,138,686)	281,534,080,459
-Lãi trong năm nay			60,538,009,456			60,538,009,456
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2016			(23,259,540,000)			(23,259,540,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2017			(23,259,540,000)			(23,259,540,000)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt , thù lao hội đồng quản trị năm 2016			(916,411,763)			(916,411,763)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2017			(1,002,152,000)			(1,002,152,000)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt , thù lao hội đồng quản trị năm 2017			(1,890,668,000)			(1,890,668,000)
Số dư cuối năm nay	155,556,200,000	28,314,942,370	40,981,000,066	67,754,774,402	(863,138,686)	291,743,778,152

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	-		-	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000
Cộng	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000

Năm nay Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	155,556,200,000	116,903,300,000
+ Vốn góp tăng trong năm		38,652,900,000
+ Vốn góp cuối năm	155,556,200,000	155,556,200,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2016 (15% mệnh giá)	23,259,540,000	-
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2017 (15% mệnh giá)	23,259,540,000	-
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2015 và 15% cổ tức đợt 1 năm 2016	-	34,908,126,000
Cộng cổ tức đã chi:	46,519,080,000	34,908,126,000

d. Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,555,620	15,555,620
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,555,620	15,555,620
+ Cổ phiếu thường	15,555,620	15,555,620
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,506,360	15,506,360
+ Cổ phiếu thường	15,506,360	15,506,360
* Mệnh giá cổ phiếu	10,000 VNĐ	

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	67,754,774,402	67,754,774,402

19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
-Ngoại tệ các loại		
+ Dollar Mỹ (USD)	3,686,070.22	4,341,752.40
+ Euro (EUR)	3,129.79	3,140.45

20 Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
+ Doanh thu bán hàng	63,426,165.01	1,463,312,313,985	65,692,282.15	1,475,141,413,515
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu :	63,426,165.01	1,438,137,312,122	65,692,282.15	1,467,171,275,782
Doanh thu nội địa :	-	25,175,001,863	-	7,970,137,733
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	848,827,624	-	752,636,238
Cộng (a):	63,426,165.01	1,464,161,141,609	65,692,282.15	1,475,894,049,753
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
		Năm nay		Năm trước
- Công ty con:				
+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ		4,731,224,940	-	4,688,957,270
+ Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh		770,572,416	-	654,804,588
+ Công Ty TNHH Sài Gòn Tường Long		748,966,745	-	-
+ Blue Saigon LLC (DT xuất khẩu)	2,149,712.04	48,781,190,518	3,200,141.76	71,350,724,868
+ Blue Saigon LLC (DT nội địa)		453,299,139	-	258,846,826
- Công ty liên doanh, liên kết:		-	-	-
+ Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		-	-	3,679,809,475
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa		-	-	1,848,817,590
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange		414,763,040	-	25,546,175,294
Cộng (b):	2,149,712.04	55,900,016,798	3,200,141.76	108,028,135,911
Tổng cộng doanh thu= (a)+ (b)	65,575,877.05	1,520,061,158,407	68,892,423.91	1,583,922,185,664
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
		Năm nay		Năm trước
	USD	VND	USD	VND
- Giảm giá hàng bán (Xuất khẩu)	1,363.04	30,927,764	930.15	20,785,319
Cộng :	1,363.04	30,927,764	930.15	20,785,319
Cộng Doanh Thu Thuần :	65,574,514.01	1,520,030,230,643	68,891,493.76	1,583,901,400,345
3 Giá vốn hàng bán				
		Năm nay		Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		1,343,572,874,447		1,385,281,997,463
Cộng :	-	1,343,572,874,447		1,385,281,997,463
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
		Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		6,469,638		54,337,491
- Lợi nhuận nhận được từ công ty con-CTY TNHH MAY TÂN MỸ		-		10,745,262,757
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda		176,668,000		176,668,000
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Ngoại thương VN		20,212,800		18,716,000
- Chiết khấu mua hàng		-		137,276,043
- Lãi chênh lệch tỷ giá		5,327,605,596		9,107,576,194
Cộng :	-	5,530,956,034		20,239,836,485

5 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7,156,229,638	9,056,334,409
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	879,208,973	3,495,288,395
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,585,398,489	5,508,003,473
- Dự phòng đầu tư tại công ty con	(14,679,991,501)	16,398,216,181
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	22,739,400	266,255,800
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(523,006,200)	-
Cộng :	(4,559,421,201)	34,724,098,258
	Năm nay	Năm trước

6 Thu nhập khác

- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12,984,555,361	234,954,282
- Thu nhập khác	1,744,689,463	4,454,157,475
Cộng :	14,729,244,824	4,689,111,757
	Năm nay	Năm trước

7 Chi phí khác

- Chi phí khác	1,906,230,716	-
Cộng :	1,906,230,716	-

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	73,411,858,482	69,102,101,364
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2,926,081,194	3,260,642,911
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,593,216,065	8,765,676,745
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,434,413,686	8,693,084,805
- Chi phí bằng tiền khác	6,262,056,577	7,244,973,750
Cộng :	99,627,626,004	97,066,479,575

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,176,361,668	25,803,285,724
Cộng :	23,176,361,668	25,803,285,724

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	-	-
--	---	---

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	812,139,271,024	847,217,597,437
- Chi phí nhân công	360,546,226,580	339,351,499,014
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17,745,601,208	16,885,242,969
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	266,433,421,879	257,591,282,943
- Chi phí bằng tiền khác	10,024,484,036	18,274,548,763
Cộng:	1,466,889,004,727	1,479,320,171,126

10 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76,566,759,867	65,954,487,567
- Các khoản điều chỉnh tăng	3,773,872,990	1,012,239,863
- Các khoản điều chỉnh giảm	196,880,800	13,241,524,630
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	80,143,752,057	48,841,077,330

11 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành

	16,028,750,411	-	10,745,040,560
--	----------------	---	----------------

12 Chi phí thuế TNDN hoãn lại**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Phải Thu :</u>		
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
+Tiền thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị phải thu	433,356,995	406,629,262
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
+Tiền dịch vụ phải thu	288,147,973	94,078,731
Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long		
+Tiền dịch vụ phải thu	153,188,344	-
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
+Tiền hàng phải thu	12,526,707,110	47,070,467,766
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
+Tiền hàng phải thu	3,892,524,958	23,892,524,958
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa		
+Tiền hàng phải thu	10,529,517,914	15,529,517,914
BLUE SAIGON LLC		
+Tiền hàng phải thu	83,233,224,148	75,138,378,117
<u>Phải Trả :</u>		
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
+Tiền gia công may phải trả	19,249,131,108	20,947,503,883
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
+Tiền gia công may phải trả	55,382,733,803	22,996,836,640
Công ty CP Phú Mỹ		
+Tiền phải trả	3,841,000,000	3,841,000,000
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
+Tiền hàng phải trả	1,246,584,250	1,246,587,250
Công ty TNHH Trà Tân		
+Tiền gia công phải trả	79,226,400	79,226,400
Công ty TNHH Con Đường Xanh		
+Tiền gia công phải trả	-	109,903,705
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa		
+Tiền gia công phải trả	-	195,239,000

2. Thông tin bộ phận

2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

-Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

3. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2016:	6,314,829,397
-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2017:	4,546,627,253
=> Chênh lệch so với năm trước (1,768,202,144) đồng tương ứng tỷ lệ giảm 28%	

**** Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2017 giảm so với Quý IV/2016 là do:**

+ Doanh thu thuần và doanh thu hoạt động tài chính quý IV/2017 giảm 48.480.688.384 đồng so với quý IV/2016, tỷ lệ giảm 11,29%
+Tổng chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính giảm 50.981.086.615 đồng, tỷ lệ giảm 12,02% so với Quý 4 cùng kỳ

=> Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Quý 4/2017 tăng 2.500.398.231 đồng so với quý 4/2016 tương ứng tỷ lệ tăng 50,00%,

+Tuy nhiên lợi nhuận khác giảm 3.804.893.792 tương ứng tỷ lệ 166,08 % so với Quý 4 cùng kỳ

Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2017 giảm so với quý 4/2016 là 1.768.202.144 đ tương ứng tỷ lệ 28%

Tuy nhiên Lợi nhuận sau thuế năm 2017 tăng 5.328.562.449 đồng, tỷ lệ tăng 9,7% so với năm 2016 chủ yếu do:

+Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 2.478.369.949 đồng, tỷ lệ tăng 4%

+Lợi nhuận khác tăng 8.133.902.351 tương ứng tỷ lệ 173,46 % chủ yếu do công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại mặt bằng Lũy Bán Bích, Quận Tân Phú, TP.HCM

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Ân

